

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2022

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 5 từ 1/5 – 31/5/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 4 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020-2021	2019-2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	41.8	2321	9	2.2	0.2
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	165.9	2221	7	-16.4	-6.6
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	36.5	1524	-10	1.6	9.8
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	44.2	2167	20	16.1	23.5
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	84.7	1398	2	6.8	13.1
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	93.1	942	-7	8.3	12.6
7	Sơn La	Sơn La	Đà	93.7	1189	-2	24.7	27
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	37.1	1429	-6	4.1	-12.8
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	2.8	1526	-2	1.3	-1.3
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	51.3	2220	37	24.3	57.6
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	81.5	1982	17	-3.4	29
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	84.2	1430	-16	-20.9	-0.9
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	57.1	1302	-12	-17.2	-12.5
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	47.8	1262	-28	-29.2	-28
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	45.8	1474	-2	6	-8.1
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	49.5	1504	-14	-2.6	-4
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	43.7	1978	-9	-33	6.4
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	200.2	3936	1	-18.1	-10.1
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	52.0	1480	22	-8.6	-2.2
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	49.9	1260	-12	-18.4	-22.6
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	65.3	2005	43	82.8	33.4
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	25.7	1321	25	24.7	21.7
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	22.8	1307	7	24.1	-23.5
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	48.2	1347	-6	-2.4	-30.4
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	20.2	1198	7	57.9	-7.6
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	80.8	1100	-11	21.7	-3.6
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	10.7	1001	-24	-1.5	-12.3
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	45.3	1713	23	29.9	-3.5
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	72.8	1408	9	27.7	-13.4
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	106.0	1442	9	42.2	-12.8
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	103.3	1518	7	16	-14.9
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	114.4	1600	-6	19	-13.5

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 4 vừa qua từ 01/04/2022 đến 27/04/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 4 vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 198mm, Tam Đường 166mm, Thái Nguyên 114mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 1-17%, một số tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 4-15% như: Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2021	2020	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	80,5	16,4	28,5	7,6	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	91,0	36,0	38,8	36,6	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	47,7	7,3	7,8	16,2	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	47,8	51,9	10,4	3,9	20,5	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	75,5	1,9	12,5	6,2	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 80,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 16,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 91,0% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 36,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 47,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 7,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 51,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 10,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 75,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,9% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

T	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	102.856	27.867	74.989	102.856				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	54.941	32.109	22.832	54.941				
II	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	139.207	44.163	95.036	139.207				
I	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81.600	27.812	53.788	81.600				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374	59.320				
	Tổng	437.924	161.897	276.019	437.924				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông Xuân toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021-2022 trên 437.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Sái Lương (tỉnh Điện Biên), hồ Nà Tâm, Kai Hiên (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiền Phong, Co Muông (tỉnh Sơn La).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/5/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2021	2020	
I	Gâm - Cháy và vùng phụ cận	10,2	80,5	16,4	28,5	7,6	Tăng
1	Ngòi Là 2	3,2	91,9	71,6	17,0	10,3	Tăng
2	Ngòi Là 1	1,0	90,5	49,0	58,7	29,6	Tăng
3	Như Xuyên	2,0	76,8	66,4	27,3	12,3	Tăng
4	Noong Mò	1,1	76,0	59,8	25,5	-2,0	Tăng
5	Hồ Khôn	1,0	67,0	58,8	-24,4	-7,3	Tăng
6	Hoa Lũng	0,7	66,4	64,8	62,9	-33,6	Tăng
7	Hoàng Tân	1,2	71,7	36,6	66,2	20,4	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận	6,4	91,0	36,0	38,8	36,6	Tăng
1	HT Từ Hiếu	2,6	82,8	-2,9	14,7	-17,1	Tăng
2	Tặng An	1,0	94,6	36,7	84,0	11,7	Giảm
3	Roong Đeng	1,2	97,5	75,5	38,6	97,5	Tăng
4	Khe Vải	1,5	97,7	49,6	51,1	97,7	Giảm
III	Sông Đà và vùng phụ cận	84,3	47,7	7,3	7,8	16,2	Giảm
1	Hồng Sặt	2,0	30,9	0,4	-12,4	7,6	Giảm
2	Pe Luông	1,6	49,5	18,1	16,7	9,0	Giảm
3	Sái Lương	0,6	0,1	-38,6	-43,7	-34,6	Giảm
4	Bản Ban	1,0	32,5	-24,5	-15,0	-46,8	Giảm
5	Hồng Khênh	1,6	88,8	55,2	29,6	84,1	Giảm
6	Na Hưom	0,6	61,0	36,9	25,5	36,5	Giảm
7	Pa Khoang	39,2	40,3	22,5	19,6	30,9	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	81,9	13,5	6,1	36,6	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	51,4	16,8	-24,8	45,2	Giảm
10	Mường Lựm	1,0	80,5	0,1	-6,6	6,3	Giảm
11	Huổi Vành	2,1	20,8	-17,2	-11,4	0,0	Giảm
12	Tiền Phong	2,1	0,0	-19,9	-19,7	6,3	Tăng
13	Đen Phường	0,9	65,5	7,5	16,8	16,2	Giảm
14	Cơ Muông	1,3	9,2	-22,2	4,3	-19,0	Giảm
15	Lái Bay	1,3	29,1	8,2	4,2	11,2	Giảm
16	Suối Chiểu	3,3	96,4	5,1	-3,4	-3,6	Tăng
17	Vung	2,6	57,9	58,0	15,7	13,9	Giảm
18	Trọng	3,7	74,5	74,6	23,1	28,8	Giảm
19	Khang Trào	2,0	81,3	81,8	25,1	23,6	Giảm
20	Mu Mạ	0,8	70,1	71,1	23,9	17,5	Giảm
21	Đồng Chanh	1,6	84,1	84,6	43,7	53,7	Giảm
22	Cạn Thượng	4,3	58,7	57,8	13,9	2,2	Giảm
23	Tây Mãng	0,3	44,5	48,2	2,8	16,5	Giảm
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	19,4	15,7	-14,9	-16,4	Giảm
25	Me I	0,7	23,1	20,5	-4,6	-4,8	Giảm
26	Đại Thắng	0,7	52,7	48,4	35,5	33,5	Giảm
27	Yên Bồng I	0,5	33,6	25,0	-4,8	3,4	Giảm

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2021	2020	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	47,8	51,9	10,4	3,9	20,5	Tăng
1	Khuổi lái	2,6	76,1	97,4	0,0	0,9	Tăng
2	Nà Tầu	1,9	40,6	57,7	0,0	2,9	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	40,8	49,4	0,0	-42,8	Tăng
4	Bản Viết	3,1	29,7	42,2	0,0	-8,5	Tăng
5	Bản Chang	1,7	100,0	100,0	0,0	6,6	Tăng
6	Nà Cáy	5,5	89,8	93,1	0,0	9,1	Tăng
7	Tà Keo	14,1	50,5	50,8	0,0	32,4	Tăng
8	Thảm Luông	1,0	70,0	78,9	0,0	64,6	Tăng
9	Nà Tâm	2,1	5,0	5,5	0,0	5,0	Tăng
10	Nà Chào	2,3	27,6	30,0	0,0	10,1	Tăng
11	Phai Danh	2,3	81,2	83,8	0,0	16,3	Tăng
12	Nà Pàn	0,9	21,6	26,8	0,0	17,0	Tăng
13	Bản Chành	2,1	66,8	71,1	0,0	21,4	Tăng
14	Tam Hoa	1,6	39,1	36,1	0,0	27,9	Giảm
15	Đáp Đè	1,2	35,9	34,6	0,0	12,6	Tăng
16	Kai Hiến	2,2	0,4	-0,3	0,0	-21,8	Tăng
17	Vũ Lăng	2,0	42,1	41,0	0,0	9,4	Giảm
V	Sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	75,5	1,9	12,5	6,2	Tăng
1	Núi Cốc	168,0	77,5	18,8	16,6	8,7	Tăng
2	Bảo Linh	5,8	38,9	-23,3	-34,2	-36,7	Tăng
3	Gò Miếu	5,2	71,2	1,2	-28,8	-3,9	Tăng
4	Ghềnh Chè	2,6	100,0	12,8	0,0	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	1,6	46,4	-8,1	-47,9	-11,8	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	66,5	-4,5	0,0	13,0	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	39,5	-13,8	8,1	-4,2	Tăng
8	Nước Hai	2,6	81,9	19,5	29,8	20,5	Tăng
9	Suối Lạnh	1,6	48,3	-2,3	4,5	-19,0	Tăng
10	Nà Tắc	0,7	79,0	4,4	7,1	12,9	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	92,5	16,2	13,8	30,9	Tăng
12	Cây Si	0,2	55,3	-8,0	-2,1	-3,8	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	63,4	-26,6	-15,4	-28,8	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	102.856	27.867	74.989					
1	Tuyên Quang	33.896	18.651	15.245					
2	Hà Giang	68.961	9.216	59.744					
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	54.941	32.109	22.832					
1	Tỉnh Yên Bái	32.144	22.000	10.144					
2	Tỉnh Lào Cai	22.797	10.109	12.688					
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	139.207	44.163	95.036					
1	Tỉnh Hòa Bình	42.072	9.593	32.470					
2	Tỉnh Sơn La	19.831	12.450	7.381					
3	Tỉnh Điện Biên	26.124	6.780	19.344					
4	Lai Châu	51.180	15.340	35.841					
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81.600	27.812	53.788					
1	Tỉnh Cao Bằng	19.547	3.619	15.928					
2	Tỉnh Lạng Sơn	38.523	15.405	23.118					
3	Tỉnh Bắc Kạn	23.530	8.788	14.742					
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374					
1	Thái Nguyên	59.320	29.946	29.374					
	Tổng	437.924	161.897	276.019					